

Số: 4296/QĐ-ĐHKT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ
tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1146/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh thành Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-ĐHKT-HĐĐH ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng đại học Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Lãnh đạo ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo ban Đào tạo, Khoa Ngoại ngữ, các Trưởng đơn vị, viên chức, người lao động và người học liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CTHĐĐH, CTHĐTVCL&CS (để báo cáo);
- Các Phó Giám đốc (để phối hợp);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

GS.TS. Sử Đình Thành

QUY ĐỊNH

Chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4296/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 22 tháng 10 năm 2024
của Giám đốc Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc công nhận chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của các chương trình đào tạo (sau đây viết tắt là CTĐT) đối với các trình độ đào tạo, hình thức đào tạo tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là UEH).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sinh viên trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, bao gồm: Đại học chính quy, Văn bằng 2 Đại học chính quy, Liên thông Đại học chính quy.

b) Sinh viên trình độ đại học, hình thức đào tạo vừa làm vừa học (sau đây viết tắt là VLVH), bao gồm: Văn bằng 1 Đại học VLVH, Văn bằng 2 Đại học VLVH, Liên thông Đại học VLVH từ cao đẳng; Liên thông Đại học VLVH từ trung cấp.

c) Học viên trình độ thạc sĩ.

d) Nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ.

Điều 2. Căn cứ thực hiện

1. Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được áp dụng để làm cơ sở cho việc tổ chức giảng dạy, đánh giá và công nhận trình độ ngoại ngữ trong các chương trình đào tạo tại UEH.

2. Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các quy chế tuyển sinh và đào tạo của các trình độ đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh và các chương trình đào tạo khác tại UEH.

Điều 3. Tổ chức công nhận trình độ ngoại ngữ

1. UEH sử dụng các chứng chỉ và văn bằng chứng nhận trình độ ngoại ngữ trên cơ sở tham chiếu Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (sau đây gọi tắt là

KNLNNVN) để công nhận chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ và xét miễn học, miễn thi, chuyển điểm các học phần ngoại ngữ.

2. Các chứng chỉ và văn bằng sau đây được UEH công nhận:

a) Tiếng Anh: TOEIC (Test of English for International Communication), TOEFL iBT (Internet-based Test), TOEFL ITP (Institutional Testing Program), IELTS (International English Language Testing System), VPET (Versant Professional English Test), PTE (Pearson Test of English), Cambridge Assessment English (PET, FCE, CAE, CPE), Aptis ESOL (Aptis ESOL International Certificate), PEIC (Pearson English International Certificate).

b) Các Ngoại ngữ khác:

- Tiếng Pháp: CIEP/Alliance française diplomas;
- Tiếng Đức: Goethe - Institut, The German TestDaF language certificate;
- Tiếng Trung Quốc: Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK);
- Tiếng Nhật: Japanese Language Proficiency Test (JLPT);
- Tiếng Nga: ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному;
- Tiếng Hàn: TOPIK3 (한국어능력시험);

- Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ hoặc được Cục Quản lý chất lượng công bố danh sách các đơn vị liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tại Việt Nam trên Cổng thông tin điện tử của Cục Quản lý chất lượng.

c) Chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ theo KNLNNVN của các Trung tâm khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

d) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

e) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

3. Thời hạn giá trị của các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của quốc tế và Việt Nam.

4. UEH tổ chức các đợt kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ theo KNLNNVN và sử dụng kết quả kiểm tra để tuyển sinh, đánh giá chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra theo quy định của UEH. Các bài thi đánh giá trình độ ngoại ngữ được biên soạn theo đúng các yêu cầu về dạng thức và cấp độ ngôn ngữ theo KNLNNVN.

Chương II

QUY ĐỊNH CHUẨN ĐẦU VÀO, CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ

Điều 4. Chuẩn đầu vào trình độ ngoại ngữ

1. Đối với chương trình Đại học chính quy, thí sinh phải đạt chuẩn đầu vào trình độ ngoại ngữ như sau:

a) Đối với các CTĐT tiếng Anh bán phần: điểm trung bình môn tiếng Anh cả năm lớp 12 từ 7.0 trở lên hoặc điểm bài thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) môn tiếng Anh từ 7.0 trở lên. Trường hợp không tham gia học môn tiếng Anh trong chương trình THPT và không tham gia thi môn tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT, thí sinh phải đạt yêu cầu của bài kiểm tra đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào do UEH tổ chức.

b) Đối với các CTĐT tiếng Anh toàn phần: có chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên hoặc chứng chỉ TOEFL iBT từ 60 trở lên, còn hiệu lực tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển, hoặc đạt yêu cầu của bài kiểm tra đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào do UEH tổ chức.

c) Đối với các CTĐT Cử nhân Tài năng, Cử nhân Asean Co-op: có chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên, còn hiệu lực tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển hoặc đạt yêu cầu của bài kiểm tra đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào do UEH tổ chức.

d) Đối với các CTĐT tích hợp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế: có chứng chỉ IELTS Academic từ 6.0 trở lên hoặc chứng chỉ TOEFL iBT từ 73 trở lên, còn hiệu lực tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển.

e) Đối với các CTĐT thông báo tuyển sinh sau ngày hiệu lực của văn bản này, có yêu cầu chuẩn đầu vào trình độ ngoại ngữ khác với các CTĐT trên, UEH công bố chi tiết điều kiện chuẩn đầu vào trình độ ngoại ngữ trong Đề án tuyển sinh.

2. Đối với chương trình Văn bằng 2 Đại học chính quy, Văn bằng 2 Đại học VLVH ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt trình độ tiếng Anh từ Bậc 3 trở lên theo KNLNNVN, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ hoặc điều kiện sau:

a) Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo KNLNNVN quy định tại mục 2 Phụ lục của Quy định này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Đạt yêu cầu của bài kiểm tra đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào do UEH tổ chức.

3. Đối với CTĐT trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy (trừ chương trình Đại học chính quy, Văn bằng 2 Đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh), hình thức đào tạo VLVH (trừ chương trình Văn bằng 2 Đại học VLVH ngành Ngôn ngữ Anh), UEH công nhận chuẩn đầu vào trình độ tiếng Anh theo văn bằng tốt nghiệp của thí sinh tại thời điểm đăng ký dự tuyển.

4. Đối với các CTĐT trình độ thạc sĩ, ứng viên phải đạt trình độ ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo KNLNNVN, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ hoặc điều kiện sau:

- a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài.
- b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.
- c) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do UEH cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển, mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ từ Bậc 3 trở lên theo KNLNNVN.
- d) Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương từ Bậc 3 trở lên theo KNLNNVN quy định tại mục 2 Phụ lục của Quy định này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển.
- e) Đạt yêu cầu của bài kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ đầu vào do UEH tổ chức.

5. Đối với các CTĐT trình độ tiến sĩ, người dự tuyển phải đạt yêu cầu chuẩn đầu vào trình độ ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;
- b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
- c) Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương từ Bậc 4 trở lên theo KNLNNVN quy định tại mục 2 Phụ lục của Quy định này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển.

Điều 5. Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ

1. Đối với chương trình Đại học chính quy (trừ ngành Ngôn ngữ Anh):

- a) Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh với mức điểm tối thiểu của các văn bằng, chứng chỉ sau:

Bảng 1. Bảng điểm chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh theo chương trình

TT	Chương trình	KNLNNVN (4 kỹ năng)	TOEIC ¹	TOEFL iBT	IELTS	VPET	PTE	PEIC	Aptis ESOL
1	Chuẩn/ Tiếng Việt	Bậc 3	550	55	5.0	50	40	Level 2	B1
2	Tiếng Anh bán phần	Bậc 4	650	70	5.5	60	48	Level 3	B2

¹ Chứng chỉ TOEIC 4 kỹ năng hoặc 2 kỹ năng đều chấp nhận.

TT	Chương trình	KNLNNVN (4 kỹ năng)	TOEIC ¹	TOEFL iBT	IELTS	VPET	PTE	PEIC	Aptis ESOL
3	Tiếng Anh toàn phần	Bậc 4	700	80	6.0	65	53	Level 3	B2
4	Cử nhân Tài năng, Cử nhân Asean Co-op	Bậc 4	4 kỹ năng ²	90	6.5	70	65	Level 3	B2
5	Chương trình tích hợp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế	Bậc 4	4 kỹ năng ²	90	6.5	70	65	Level 3	B2

b) Từng CTĐT của các ngành, chuyên ngành/chương trình đào tạo có thể quy định cụ thể mức điểm chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh, nhưng không được thấp hơn mức điểm tối thiểu tại mục a Khoản 1 Điều này.

c) Sinh viên minh chứng trình độ tiếng Anh đạt chuẩn đầu ra bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Văn bằng hoặc chứng chỉ quy định tại mục a Khoản 1 Điều này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến thời điểm xét chuẩn đầu ra.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành Ngôn ngữ Anh

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng tiếng Anh.

d) Trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng thì Giám đốc UEH quyết định việc tổ chức kiểm tra đánh giá trình độ tiếng Anh đầu ra thay thế cho việc nộp các văn bằng, chứng chỉ quốc tế.

2. Đối với CTĐT khác ngành Ngôn ngữ Anh, trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy (Văn bằng 2 Đại học chính quy, Liên thông Đại học chính quy) và hình thức đào tạo VLVH, sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu từ Bậc 3 trở lên theo KNLNNVN, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ hoặc điều kiện sau:

a) Văn bằng hoặc chứng chỉ quy định chi tiết tại Bảng 2 dưới đây hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến thời điểm xét chuẩn đầu ra.

² Xem chi tiết tại mục 3 Phụ lục của Quy định này.

**Bảng 2. Bảng điểm chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh tối thiểu tương đương
Bậc 3 theo KNLNNVN**

KNLNNVN (4 kỹ năng)	TOEIC³	TOEFL iBT	IELTS	VPET	PTE	PEIC	Aptis ESOL
Bậc 3	550	55	5.0	50	40	Level 2	B1

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành Ngôn ngữ Anh.

c) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng tiếng Anh.

d) Đạt yêu cầu của bài kiểm tra đánh giá trình độ tiếng Anh đầu ra do UEH tổ chức.

3. Đối với CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy và hình thức đào tạo VLVH, sinh viên phải đạt trình độ ngoại ngữ thứ hai (khác tiếng Anh) tối thiểu từ Bậc 3 trở lên theo KNLNNVN, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ hoặc điều kiện sau:

a) Văn bằng hoặc chứng chỉ quy định chi tiết tại Bảng 3 dưới đây hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến thời điểm xét chuẩn đầu ra.

**Bảng 3. Bảng điểm chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ thứ hai tối thiểu
tương đương Bậc 3 theo KNLNNVN**

KNLNNVN (4 kỹ năng)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 3	TPKI-1	DELFB1; TCF	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4	TOPIK3 (trung cấp 1)

b) Tích lũy đạt 04 học phần ngoại ngữ thứ hai do UEH tổ chức giảng dạy và đánh giá.

4. Đối với các CTĐT trình độ thạc sĩ, học viên phải đạt trình độ ngoại ngữ từ Bậc 4 trở lên theo KNLNNVN, ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi học viên phải cùng một ngôn ngữ, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương từ Bậc 4 trở lên theo KNLNNVN quy định tại mục 2 Phụ lục của Quy định này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến thời điểm xét chuẩn đầu ra.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài.

c) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

5. Thời điểm công nhận chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ:

³ Chứng chỉ TOEIC 4 kỹ năng hoặc 2 kỹ năng đều chấp nhận.

a) Sinh viên trình độ đại học đăng ký xét chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ trong quá trình học. UEH công nhận sinh viên đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của CTĐT tính từ thời điểm xét chuẩn đầu ra đến thời điểm xét tốt nghiệp.

b) Học viên trình độ thạc sĩ phải đạt yêu cầu chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của CTĐT trước thời điểm xét tốt nghiệp.

6. Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của UEH có thể được thay đổi phù hợp tình hình và điều kiện thực tế dạy, học hoặc đáp ứng yêu cầu cao hơn về ngoại ngữ của chương trình đào tạo cũng như nhu cầu của xã hội và thị trường lao động.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 6. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan

1. Ban Đào tạo

a) Phối hợp với Khoa Ngoại ngữ soạn thảo và ban hành Quy định chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ.

b) Xây dựng kế hoạch, thông báo xét chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ cho người học các trình độ đào tạo, hình thức đào tạo.

c) Tổ chức tiếp nhận các văn bằng, chứng chỉ và xét chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ.

d) Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch tổ chức các đợt kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ theo KNLNNVN.

e) Tiếp nhận đăng ký và thông báo thời gian kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ cho người học.

f) Thực hiện công tác thẩm tra các văn bằng, chứng chỉ.

g) Công nhận kết quả chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ cho người học.

h) Tổng hợp ý kiến các đơn vị và trình Ban Giám đốc điều chỉnh quy định trong quá trình thực hiện.

2. Khoa Ngoại ngữ

a) Chịu trách nhiệm về nội dung chuyên môn trong công tác soạn thảo và thực hiện Quy định chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ.

b) Phối hợp tổ chức các đợt kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ theo KNLNNVN.

c) Chịu trách nhiệm nội dung đề thi kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ

d) Chịu trách nhiệm công tác giảng dạy và đánh giá các học phần ngoại ngữ thứ hai.

3. Ban Tài chính - Kế hoạch đầu tư

a) Cung cấp thông tin mức thu và hình thức đóng phí đăng ký kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ.

b) Phối hợp với Ban Đào tạo xác nhận số lượng người học đăng ký kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ.

4. Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí

a) Phối hợp xây dựng kế hoạch và tổ chức các đợt kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ theo KNLNNVN.

b) Bố trí thời khóa biểu các học phần ngoại ngữ thứ hai trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, trình độ đại học.

5. Phòng Đảm bảo chất lượng - Phát triển chương trình

a) Rà soát nội dung chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra của các CTĐT theo đúng Quy định này.

6. Viện Đào tạo quốc tế

a) Tổ chức kiểm tra đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào đối với sinh viên chương trình Cử nhân Tài năng, Cử nhân Asean Co-op.

7. Viện Ngôn ngữ - Quốc tế học (Ilacs)

a) Phối hợp với Ban Đào tạo, Khoa Ngoại ngữ tổ chức đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào tuyển chọn sinh viên chương trình tiếng Anh bán phần, tiếng Anh toàn phần.

b) Chuẩn bị nội dung đề thi, phần mềm phục vụ kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào.

c) Giới thiệu và tư vấn cho sinh viên về việc học và thi các chứng chỉ tiếng Anh.

d) Hỗ trợ Ban Đào tạo thẩm tra chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với người học tuyển sinh từ năm 2024, cụ thể:

a) Sinh viên trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, bao gồm: Đại học chính quy (từ Khóa 50), Văn bằng 2 Đại học chính quy (từ Khóa 27.1), Liên thông Đại học chính quy (từ khóa 29.1).

b) Sinh viên trình độ đại học, hình thức đào tạo VLVH, bao gồm: Văn bằng 1 Đại học VLVH (Khóa 2024), Văn bằng 2 Đại học VLVH (Khóa 2024), Liên thông Đại học VLVH từ cao đẳng (Khóa 2024); Liên thông Đại học VLVH từ trung cấp (Khóa 2024).

c) Học viên trình độ thạc sĩ.

d) Nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, các đơn vị gửi ý kiến về Ban Đào tạo để tổng hợp, trình Giám đốc xem xét quyết định./.

GIÁM ĐỐC

GS.TS. Sử Đình Thành

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4296/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 22 tháng 10 năm 2024
của Giám đốc Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam

1.1. Mức độ tương thích giữa Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và Khung tham chiếu chung Châu Âu

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam được quy định tại thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014, được phát triển trên cơ sở tham chiếu, ứng dụng Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) và một số khung trình độ tiếng Anh của các nước, kết hợp với tình hình và điều kiện thực tế dạy, học và sử dụng ngoại ngữ ở Việt Nam. Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam được chia làm 3 cấp (Sơ cấp, Trung cấp và Cao cấp) và 6 bậc (từ Bậc 1 đến Bậc 6 và tương thích với các bậc từ A1 đến C2 trong CEFR). Cụ thể như sau:

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam		CEFR
Sơ cấp	Bậc 1	A1
	Bậc 2	A2
Trung cấp	Bậc 3	B1
	Bậc 4	B2
Cao cấp	Bậc 5	C1
	Bậc 6	C2

1.2. Nội dung Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

	Các bậc	Mô tả tổng quát
Sơ cấp	Bậc 1	Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

	Các bậc	Mô tả tổng quát
	Bậc 2	Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.
Trung cấp	Bậc 3	Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.
	Bậc 4	Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
Cao cấp	Bậc 5	Có thể hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng. Có thể diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết.
	Bậc 6	Có thể hiểu một cách dễ dàng hầu hết văn nói và viết. Có thể tóm tắt các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại thông tin và trình bày lại một cách logic. Có thể diễn đạt tức thì, rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được các ý nghĩa tinh tế khác nhau trong các tình huống phức tạp.

2. Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	500 - 526
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

3. Bảng thang đo từng kỹ năng trong chứng chỉ TOEIC 4 kỹ năng:

Chứng chỉ quốc tế	Trình độ/Thang điểm Tương đương Bậc 4			
	Theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT	Mức điểm chi tiết tối thiểu		
IELTS	5.5 - 6.5	5.5	6.0	6.5
TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	Nghe: 400 Đọc: 385 Nói: 160 Viết: 150	Nghe: 445 Đọc: 420 Nói: 170 Viết: 165	Nghe: 489 Đọc: 454 Nói: 179 Viết: 179